

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2025

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú, ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 149/2025/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2025, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2025, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2025/TB-TA ngày 08/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07A/2025/QĐST- HNGĐ ngày 23/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh ngày 02/7/1990; Số CCCD: 030190025759 do Cục C về TTXH cấp ngày 12/02/2023; Nơi thường trú: Thôn S, xã H, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Thôn N, xã H, thành phố Hải Phòng; (xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Duy S, sinh ngày 02/10/1981; Số CCCD: 030081019504 do Cục C về TTXH cấp ngày 14/8/2021; Nơi thường trú: Thôn S, xã H, TP Hải Phòng; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày:

Chị và anh S tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố H) ngày 29/8/2008. Sau ngày cưới vợ chồng sinh sống hạnh phúc được khoảng thời gian 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Chị xác định chị không còn tình cảm với anh S. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, mỗi người có cuộc sống, sinh sống ở nơi khác nhau. Trong thời gian ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh S, chị làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Phạm Duy T, sinh ngày 18/7/2010 và Phạm Thị Huyền T1, sinh ngày 12/10/2013. Hiện cả hai con đang ở cùng với anh S. Khi ly hôn chị đề nghị cháu T và cháu T1 theo nguyện vọng của các cháu và ý kiến của anh S để hai con chung cho anh S nuôi dưỡng. Chị H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng/con, hai con là 6.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh S trình bày: Về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn như chị H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không thể tìm được tiếng nói chung. Khi chị H đi làm ăn xa vợ chồng đã có ý định ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn. Đến khi chị H về vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, xung đột. Nay anh xác định vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai mỗi người một nhà. Quan điểm của anh khi chị H làm đơn xin ly hôn là việc của chị H, anh không đồng ý ly hôn, anh S muốn vợ chồng sống ly thân để con cái có đủ bố và mẹ. Anh đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày. Cả hai con chung đang ở cùng anh. Quan điểm của anh khi vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi cả hai con. Hiện anh có công việc, thu nhập ổn định hàng tháng đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp gì với gia đình hai bên nên anh không đề nghị giải quyết.

Ý kiến của cán bộ thôn, đại diện chính quyền địa phương: Địa phương nơi anh chị chung sống xác định chị H, anh S có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, đã sống ly thân. Nay chị H xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà: ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:***

- **Về việc tuân theo pháp luật:** Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H, anh S trong quá trình tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- **Về việc giải quyết vụ án:** Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Bùi Thị H và anh Phạm Duy S ly hôn; về con chung: Giao con chung là Phạm Duy T, sinh ngày 18/7/2010 và Phạm Thị Huyền T1, sinh ngày 12/10/2013 cho anh Phạm Duy S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng/con. Chị H phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, người làm chứng vắng mặt. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H, anh S tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H và ý kiến của anh S, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai. Chị H xin ly hôn, anh S xác định vợ chồng có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, anh không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị H, anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của chị H, xử cho chị H ly hôn anh S là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Chị H, anh S có 02 con chung là Phạm Duy T, sinh ngày 18/7/2010 và Phạm Thị Huyền T1, sinh ngày 12/10/2013. Khi ly hôn chị H, anh S đều nhất trí anh S tiếp tục nuôi hai con chung có tên trên; anh S tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Mặt khác cháu T và cháu T1 có nguyện vọng ở với bố, các con chung đều đang ở cùng anh S. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, Hội đồng xét xử thấy cần giao 02 con chung là Phạm Duy T, sinh ngày 18/7/2010 và Phạm Thị Huyền T1, sinh ngày 12/10/2013 cho anh Phạm Duy S trực tiếp nuôi. Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con của chị H 3.000.000đ/tháng/con, hai con là 6.000.000đ/tháng.

[4] *Về tài sản chung, công sức, nợ chung*: Chị H, anh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị Bùi Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Bùi Thị H ly hôn anh Phạm Duy S.

2. Về quan hệ con chung: Giao các con chung Phạm Duy T, sinh ngày 18/7/2010 và Phạm Thị Huyền T1, sinh ngày 12/10/2013 cho anh Phạm Duy S trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ tháng 9/2025 cho đến khi các con chung thành niên, đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con của chị H là 3.000.000đ/tháng, hai con là 6.000.000đ/tháng.

Chị Bùi Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật

dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0002071 ngày 03/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hà Tây, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hằng